GIÁO ÁN SLIDES · DELE A1 · BÀI 8

¿Cuánto cuesta?

Đồ ăn, Mua sắm & Giá cả (DELE A1)

Food, Shopping & Prices (DELE A1)

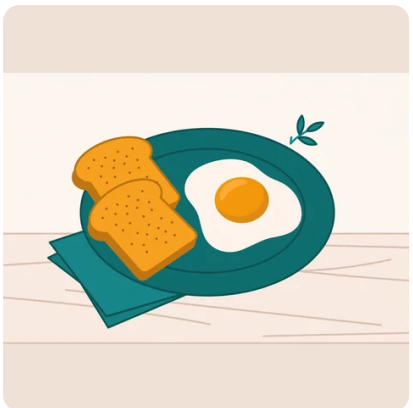
Từ vựng có hình · Số lớn và giá cả · Hội thoại gọi món ở nhà hàng

🎯 Mục tiêu bài học · Objectives

- Gọi tên 25+ món ăn, thức uống và dùng lượng từ khi mua sắm · Name 25+ foods and drinks and use quantity words when shopping
- Dùng querer/necesitar/poder, hỏi và nói giá đến 1.000.000 · Use querer/necesitar/poder and ask/say prices up to 1,000,000
- Đọc thực đơn và hiểu hội thoại ở chợ, nhà hàng · Read a menu and understand market and restaurant dialogues

👩‍🏫 **GV:** Mở đầu: đặt câu hỏi gợi mở theo chủ đề bài, ghi nhanh ý học viên lên bảng.

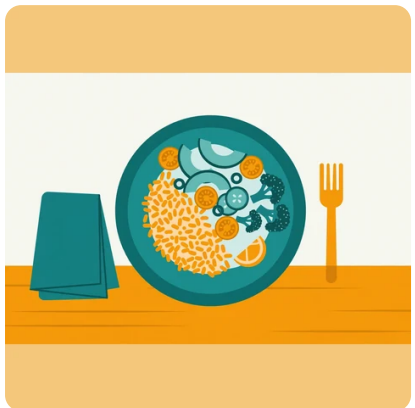
📚 Từ vựng 1/15 · el desayuno … el pan



el desayuno

bữa sáng

breakfast



la comida

bữa trưa

lunch



la cena

bữa tối

dinner



el pan

bánh mì

bread

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

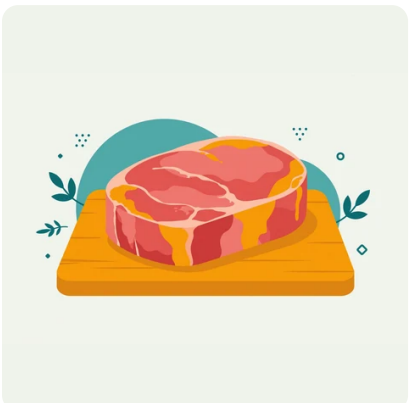
📚 Từ vựng 2/15 · el arroz … el pescado



el arroz

cơm

rice



la carne

thịt

meat



el pollo

thịt gà

chicken



el pescado

cá

fish

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 3/15 · el huevo … la manzana



el huevo

trứng

egg



la fruta

trái cây

fruit



la verdura

rau củ

vegetables



la manzana

táo

apple

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 4/15 · el plátano … el tomate



el plátano

chuối

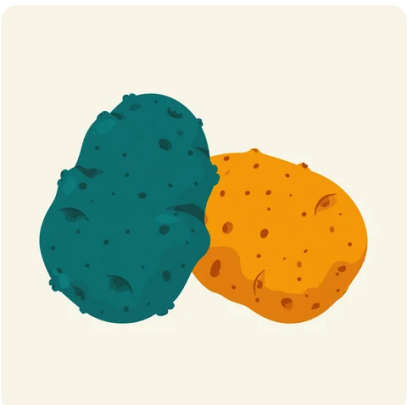
banana



la naranja

cam

orange



la patata

khoai tây

potato



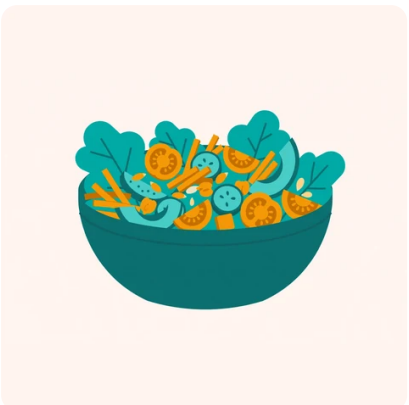
el tomate

cà chua

tomato

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 5/15 · la ensalada … el helado



la ensalada

salad

salad



la sopa

súp

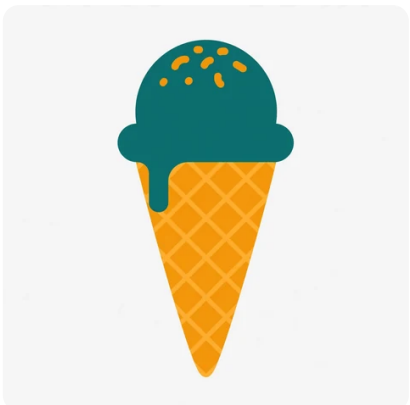
soup



el postre

món tráng miệng

dessert



el helado

kem

ice cream

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

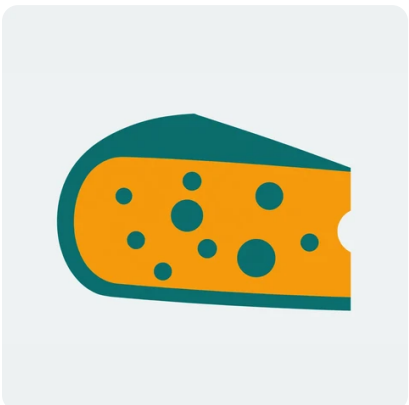
📚 Từ vựng 6/15 · el pastel … la sal



el pastel

bánh ngọt

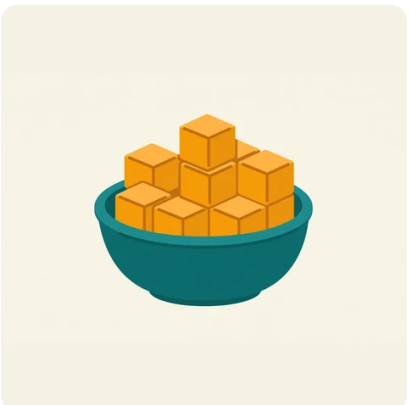
cake



el queso

phô mai

cheese



el azúcar

đường

sugar



la sal

muối

salt

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 7/15 · el aceite … la leche



el aceite

dầu ăn

oil



el café

cà phê

coffee



el té

trà

tea



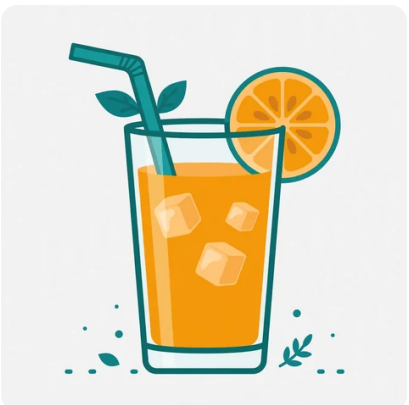
la leche

sữa

milk

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 8/15 · el zumo … el vino



el zumo

nước ép

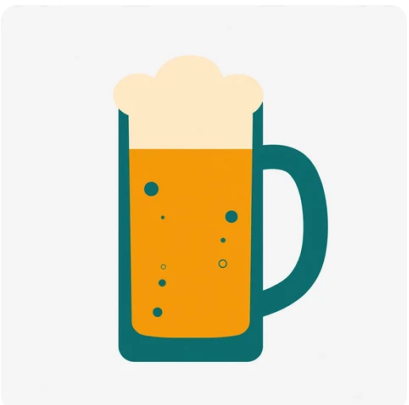
juice



el agua

nước

water



la cerveza

bia

beer



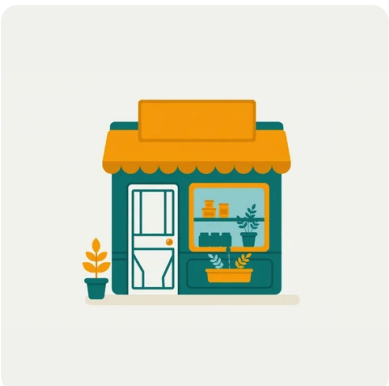
el vino

rượu vang

wine

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 9/15 · la tienda … la panadería



la tienda

cửa hàng

shop



el mercado

chợ

market



el supermercado

siêu thị

supermarket



la panadería

tiệm bánh mì

bakery

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

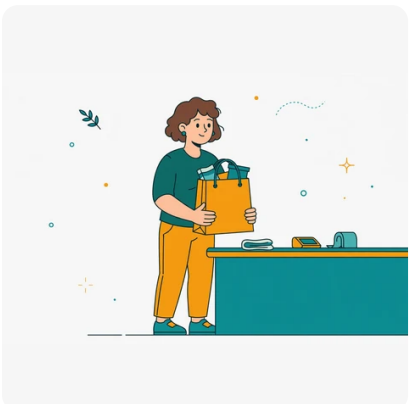
📚 Từ vựng 10/15 · la frutería … la caja



la frutería

hàng trái cây

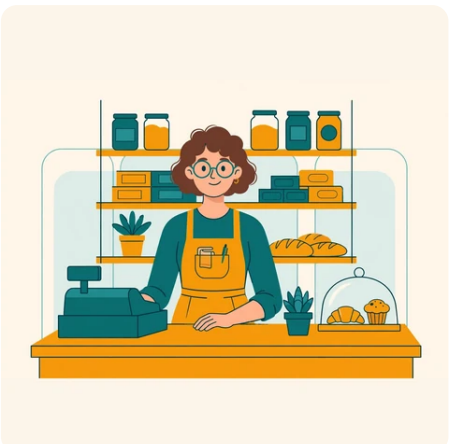
fruit shop



el cliente / la clienta

khách hàng

customer



el dependiente / la dependienta

nhân viên bán hàng



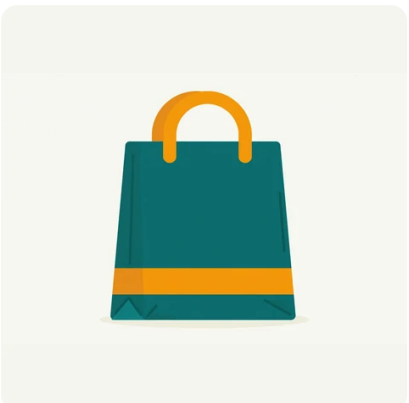
la caja

quầy thu ngân

checkout

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

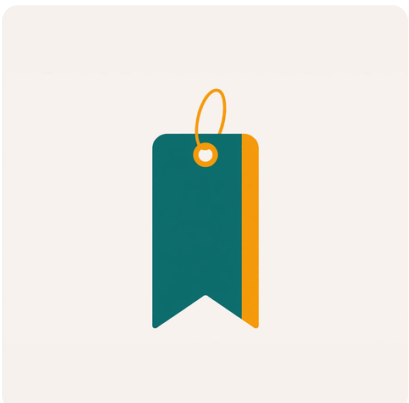
📚 Từ vựng 11/15 · la bolsa … el descuento



la bolsa

túi (đựng đồ)

bag



el precio

giá

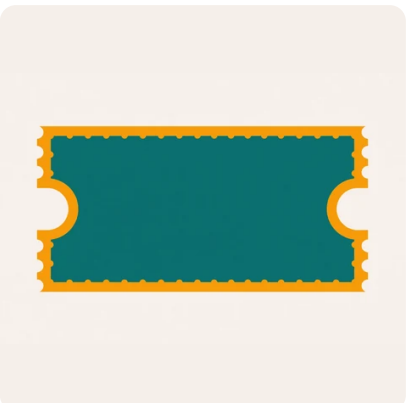
price



la oferta

khuyến mãi

special offer



el descuento

giảm giá

discount

🧑‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 12/15 · la carta … el camarero / la camarera



la carta

thực đơn (gọi món)

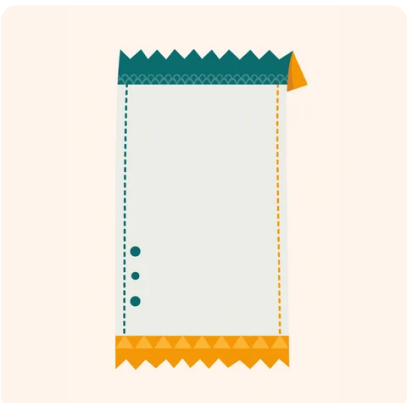
menu (à la carte)



el menú del día

thực đơn trong ngày

set menu of the day



la cuenta

hóa đơn

bill



el camarero / la camarera

phục vụ bàn

waiter / waitress

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 13/15 · la propina … poco / poca



la propina

tiền tip

tip



un poco de

một chút

a little



mucho / mucha / muchos / muchas

nhiều

a lot



poco / poca

ít

little, few

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 14/15 · bastante … medio kilo de



bastante

khá nhiều

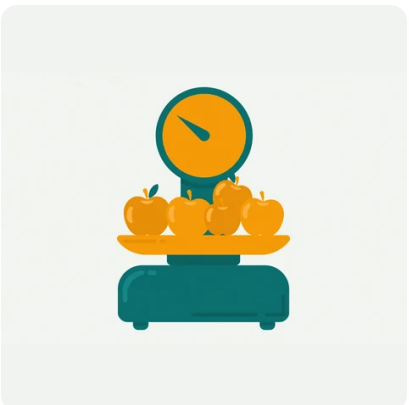
quite a lot



demasiado / demasiada

quá nhiều

too much



un kilo de

một ký

a kilo of



medio kilo de

nửa ký

half a kilo of

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📚 Từ vựng 15/15 · una botella de … una barra de



una botella de

một chai
a bottle of



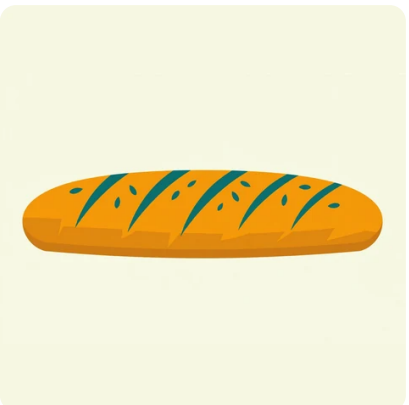
un paquete de

một gói
a packet of



una docena de

một tá (12)
a dozen



una barra de

một ổ (bánh mì)
a loaf of

👩‍🏫 **GV:** Đọc mẫu từng từ (audio trên web), lớp đọc đồng thanh rồi cá nhân. Từ khó: diễn tả bằng hành động/tranh.

📖 Ngữ pháp 1 · QUERER — muốn · QUERER — to want

yo quiero · tú quieres · él/ella quiere · nosotros queremos · ellos quieren

Querer đổi thân e→ie trừ nosotros. Necesitar là động từ thường; poder (o→ue) đã học ở Bài 7 và dùng để hỏi có thể giúp hay làm gì không.

- **Quiero un café, por favor.**
  Cho tôi một cà phê. · I'd like a coffee, please.
- **¿Qué quieres comer?**
  Bạn muốn ăn gì? · What do you want to eat?
- **Necesito un kilo de patatas.**
  Tôi cần một ký khoai tây. · I need a kilo of potatoes.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 2 · Số từ 100 đến 1.000.000 · Numbers 100 to 1,000,000

cien · ciento uno · doscientos/as · mil · un millón de + danh từ

Đúng 100 là cien; trên 100 dùng ciento. Các trăm 200–900 đổi giống (doscientos euros, doscientas personas); 500 là quinientos. Mil không đổi dạng; un millón luôn kèm de trước danh từ. Chữ y chỉ nối chục với đơn vị.

- **Cuesta cien euros**
  giá một trăm euro · it costs one hundred euros
- **ciento veinte**
  một trăm hai mươi · one hundred twenty
- **dos mil euros**
  hai nghìn euro · two thousand euros

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 3 · Hỏi và nói giá · Asking and saying prices

¿Cuánto cuesta + số ít? · ¿Cuánto cuestan + số nhiều?

Chủ ngữ số ít dùng cuesta, số nhiều dùng cuestan: ¿Cuánto cuesta el pan? / ¿Cuánto cuestan las manzanas?

- **¿Cuánto cuesta el pan?**
  Bánh mì giá bao nhiêu? · How much is the bread?
- **¿Cuánto cuestan las manzanas?**
  Táo giá bao nhiêu? · How much are the apples?
- **Cuesta dos euros.**
  Giá hai euro. · It's two euros.

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

📖 Ngữ pháp 4 · Từ chỉ lượng + de · Quantifiers + de

un poco de · mucho/a/os/as · un kilo de · una botella de

Mucho chia theo giống và số của danh từ (mucha leche, muchos huevos). Các đơn vị đo luôn đi với de: un kilo de manzanas, una botella de agua.

- **un poco de azúcar**
  một chút đường · a little sugar
- **mucha leche**
  nhiều sữa · a lot of milk
- **un kilo de manzanas**
  một ký táo · a kilo of apples

👩‍🏫 **GV:** Dạy theo trình tự: công thức → ví dụ → học viên đặt câu về chính mình. Chữa lỗi ngay trên bảng.

💬 Hội thoại · Gọi món ở nhà hàng cho hai người (A = Camarero, B = Selena, C = Ana) (lượt 1–2)

A

Buenas tardes. ¿Qué van a tomar?

Chào quý khách. Quý khách dùng gì ạ?

B

Para mí, una sopa y un pescado, por favor.

Cho tôi một món súp và một món cá.

🧑‍🏫 **GV:** Lớp nghe audio trọn, sau đó đọc theo từng lượt.

💬 Hội thoại · Gọi món ở nhà hàng cho hai người (A = Camarero, B = Selena, C = Ana) (lượt 1–4)

A

Buenas tardes. ¿Qué van a tomar?

Chào quý khách. Quý khách dùng gì ạ?

B

Para mí, una sopa y un pescado, por favor.

Cho tôi một món súp và một món cá.

C

Yo quiero una ensalada y un zumo de naranja.

Tôi muốn một món salad và một nước cam ép.

A

¿Algo más?

Quý khách dùng thêm gì nữa không?

🧑‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Gọi món ở nhà hàng cho hai người (A = Camarero, B = Selena, C = Ana) (lượt 1–6)

A
Buenas tardes. ¿Qué van a tomar?
Chào quý khách. Quý khách dùng gì ạ?

B
Para mí, una sopa y un pescado, por favor.
Cho tôi một món súp và một món cá.

C
Yo quiero una ensalada y un zumo de naranja.
Tôi muốn một món salad và một nước cam ép.

A
¿Algo más?
Quý khách dùng thêm gì nữa không?

B
No, gracias. ¿Cuánto cuesta el menú del día?
Không, cảm ơn. Thực đơn trong ngày giá bao nhiêu?

A
Cuesta doce euros.
Giá 12 euro.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

💬 Hội thoại · Gọi món ở nhà hàng cho hai người (A = Camarero, B = Selena, C = Ana) (lượt 1–8)

A
Buenas tardes. ¿Qué van a tomar?
Chào quý khách. Quý khách dùng gì ạ?

B
Para mí, una sopa y un pescado, por favor.
Cho tôi một món súp và một món cá.

C
Yo quiero una ensalada y un zumo de naranja.
Tôi muốn một món salad và một nước cam ép.

A
¿Algo más?
Quý khách dùng thêm gì nữa không?

B
No, gracias. ¿Cuánto cuesta el menú del día?
Không, cảm ơn. Thực đơn trong ngày giá bao nhiêu?

A
Cuesta doce euros.
Giá 12 euro.

C
Perfecto. Y la cuenta, por favor.
Tuyệt. Cho tôi tính tiền nhé.

A
Son doce euros en total.
Tổng cộng 12 euro.

👩‍🏫 **GV:** Lượt cũ mờ dần — lớp tự nhớ lại rồi đối chiếu; sau đó đóng vai theo cặp, đổi chi tiết thành của mình.

🎬 Câu nói từ phim · Movie line

Estoy como agua para chocolate.

Mình đang sôi lên (vì cảm xúc dâng trào).

I'm like water for chocolate (about to boil over).

🎞️ **Como agua para chocolate (1992) — Alfonso Arau**

Tựa phim là thành ngữ Mexico: nước phải sôi để pha chocolate, nên người "como agua para chocolate" là người cảm xúc đang sôi trào. Câu rất hợp bài ăn uống vì chứa agua và chocolate.

🗣️ **Dùng khi nào: Dùng đùa khi đang rất bực hoặc cảm xúc dâng cao: "¡Estoy como agua para chocolate!"**

👩‍🏫 **GV:** Học viên bắt chước ngữ điệu câu thoại 2 lần; hỏi lớp: câu này dùng với ai, lúc nào?

✏️ Luyện tập 1 · Nối từ với nghĩa

1. el pan	A. dầu ăn
2. la naranja	B. cửa hàng
3. el aceite	C. giá
4. la tienda	D. một chút
5. el precio	E. nhiều
6. un poco de	F. một gói
7. mucho / mucha / muchos / muchas	G. bánh mì
8. un paquete de	H. cam

👩‍🏫 **GV:** Làm cá nhân 2 phút, chữa theo cặp. Đáp án ở slide đáp án.

✏️ Luyện tập 2 · Điền từ vào chỗ trống

Ngân hàng từ: quiero · cuesta · cuestan · un · una · necesito

- ___ un kilo de manzanas, por favor.
- ¿Cuánto ___ el pan?
- ¿Cuánto ___ las manzanas?
- Necesito ___ kilo de patatas.
- Quiero ___ botella de agua.
- ___ un poco de azúcar.

👩‍🏫 **GV:** Mỗi từ dùng đúng một lần. Học viên yếu được nhìn gợi ý nghĩa trên trang web của bài.

✅ Đáp án luyện tập · Answer key

Nối từ:

1–G · 2–H · 3–A · 4–B · 5–C · 6–D · 7–E · 8–F

Điền từ:

1. quiero · 2. cuesta · 3. cuestan · 4. un · 5. una · 6. necesito

🎉 Tiếp theo: Quiz cuối bài 8 câu trên web (đáp án cân bằng A/B/C/D), kiểm tra giữa chương sau bài giữa chương và bài kiểm tra cuối chương.

🏠 Bài tập về nhà · Homework

- ★ **Dễ A. Nối từ với nghĩa** · Match the words
- ★ **Dễ–Trung bình B. Điền từ vào chỗ trống** · Fill in the blanks
- ★★ **Trung bình C. Chọn đáp án đúng** · Multiple choice
- ★★ **Trung bình D. Đóng vai hội thoại** · Role-play
- ★★★ **Khó E. Viết tự do** · Free writing
- **Ôn tập thêm F. Bài tập bổ sung** · Extra practice

👩‍🏫 **GV:** Dặn lớp: phần tự chấm làm ngay trên web; bài viết nộp buổi sau, ghi âm gửi file để GV sửa phát âm.

🎟️ Exit ticket · Tổng kết

- Gọi món cho hai người ở nhà hàng · Order food for two people at a restaurant
- Hỏi giá một món số ít và một món số nhiều · Ask the price of a singular and a plural item
- Nói một câu mua sắm với un kilo de hoặc medio kilo de · Say a shopping sentence with un kilo de or medio kilo de

✅ Đạt: học viên hoàn thành 3 yêu cầu trên mà không nhìn sách.
Buổi sau: Bài 9 · ¿Cómo llego? · Nhà cửa, Thành phố & Chỉ đường (DELE A1)